

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282,178,955,830	339,256,750,244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,349,591,956	83,441,687,335
1. Tiền	111		4,349,591,956	5,006,166,787
2. Các khoản tương đương tiền	112			78,435,520,548
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200,646,410,959	180,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200,646,410,959	180,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,934,607,328	29,122,673,186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24,577,460,714	20,619,773,309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,219,981,634	3,177,151,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		47,728,832	113,583,362
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,089,436,148	5,212,165,015
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34,169,568,820	34,279,015,703
1. Hàng tồn kho	141		34,169,568,820	34,279,015,703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,078,776,767	11,913,374,020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,837,988,787	11,672,586,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		240,787,980	240,787,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		609,697,243,408	560,681,822,299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,000,000,000	6,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		6,000,000,000	6,000,000,000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	470,962,324,255	369,052,812,657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	470,412,324,255	368,502,812,657
- Nguyên giá	222	1,221,414,655,731	1,079,764,783,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(751,002,331,476)	(711,261,970,786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	550,000,000	550,000,000
- Nguyên giá	228	2,463,734,819	2,463,734,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,913,734,819)	(1,913,734,819)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	59,812,160,269	121,476,250,758
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	59,812,160,269	121,476,250,758
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	72,922,758,884	64,152,758,884
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	39,458,387,984	37,838,387,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,344,370,900	5,344,370,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	28,120,000,000	20,970,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	891,876,199,238	899,938,572,543

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63,687,610,524	185,703,031,342
I. Nợ ngắn hạn	310		58,026,047,556	179,884,202,736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,666,975,705	10,896,302,675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		209,333,728	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12,044,808,075	16,392,183,341
4. Phải trả người lao động	314		23,582,886,806	32,455,880,852
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,110,694,536	7,350,332,554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5,220,578,385	3,014,833,105
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,852,808,968	70,642,643,741
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,931,640,975	27,804,316,751
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,406,320,378	11,327,709,717

13 Dự phòng phải thu khó đòi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330	5,661,562,968	5,818,828,606	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,661,562,968	5,818,828,606	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	828,188,588,714	714,235,541,201	
I. Vốn chủ sở hữu	410	828,188,588,714	714,235,541,201	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	630,000,000,000	630,000,000,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	228,367,330,000	228,367,330,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	401,632,670,000	401,632,670,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,611,402,000	1,611,402,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45,926,653,328	45,926,653,328	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	150,650,533,386	36,697,485,873	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	36,697,485,873	36,697,485,873	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	113,953,047,513		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	891,876,199,238	899,938,572,543	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Lương Diên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

			Quý 2 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm	
Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		174,399,323,929	154,805,039,180	329,216,400,369	294,695,411,841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		174,399,323,929	154,805,039,180	329,216,400,369	294,695,411,841
4. Giá vốn hàng bán	11		82,414,214,841	72,820,639,884	157,239,069,825	138,943,723,244
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		91,985,109,088	81,984,399,296	171,977,330,544	155,751,688,597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,482,379,317	8,396,963,950	10,290,655,515	11,298,403,304
7. Chi phí tài chính	22			659,138,751	78,473,485	702,958,798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		15,310,101,496	14,155,256,919	25,699,359,557	25,707,245,843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,975,509,934	9,815,994,094	24,284,517,890	20,630,499,940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		67,181,876,975	65,750,973,482	132,205,635,127	120,009,387,320
11. Thu nhập khác	31		252,987,720	229,255,080	464,014,233	439,473,892
12. Chi phí khác	32		253,203,550	240,908,607	466,482,376	431,672,874
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(215,830)	(11,653,527)	(2,468,143)	7,801,018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67,181,661,145	65,739,319,955	132,203,166,984	120,017,188,338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,658,235,475	12,862,438,850	14,127,276,820	23,365,124,036
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		59,523,425,670	52,876,881,105	118,075,890,164	96,652,064,302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

Tổng
(Ký họ tên)
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP QUỐC
BÀ RỊA-VŨNG TÀU**



Dinh Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Quốc Huy

Nguyễn Lương Diên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67,181,661,145	65,739,319,955
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,874,485,068	16,156,917,015
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,482,379,317)	(7,921,425,199)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83,573,766,896	73,974,811,771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,452,606,033	(42,071,146,977)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		903,669,984	43,753,252,548
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		49,091,799,257	(3,625,157,102)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14,545,327,436)	(13,990,653,884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,000,000,000)	(6,019,316,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		94,876,500	597,698,665
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40,828,779,167)	(12,486,342,855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,742,612,067	40,133,146,166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(22,430,432,089)	(138,872,847,627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(215,830)	(30,969,527)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81,960,000,000)	(58,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,900,000,000	105,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,620,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186,397,229	1,276,314,368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,924,250,690)	(90,627,502,786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24,818,361,377	(50,494,356,620)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		205,777,641,538	281,398,663,548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		230,596,002,915	230,904,306,928

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Điền

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 2 năm 2019

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	582.950.993		17.664.011.574	18.065.090.164	181.872.403	
1111	Tiền Việt Nam	582.950.993		17.664.011.574	18.065.090.164	181.872.403	
111101	Tiền Việt Nam	582.950.993		17.664.011.574	18.065.090.164	181.872.403	
112	Tiền gửi Ngân hàng	5.008.279.586		530.280.283.869	531.120.843.902	4.167.719.553	
1121	Tiền Việt Nam	5.008.279.586		530.280.283.869	531.120.843.902	4.167.719.553	
112101	VP Công ty	5.008.279.586		530.280.283.869	531.120.843.902	4.167.719.553	
11210101	NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN BRVT - 7601.00000.36166	2.000.000		138.600.711.064	138.600.711.064	2.000.000	
11210102	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN BRVT - 008.10000.06620	837.470.976		26.159.180.931	26.151.760.200	844.891.707	
11210103	NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Vũng Tàu - 116	122.990.063		30.983.783.511	30.928.086.100	178.687.474	
11210104	NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bà Rịa - 113	27.061.028		2.733.138.393	2.743.594.660	16.604.761	
11210105	Ngân hàng Á Châu - 1687.4059	637.340.898		23.086.071.530	23.372.040.943	351.371.485	
11210106	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Vũng Tàu - 6090.20100.2636	1.202.644.812		31.844.712.484	32.002.989.996	1.044.367.300	
11210107	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Long Điền - 6001.20100.0230	18.700.250		3.631.978.635	3.633.917.660	16.761.225	
11210108	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Xuyên Mộc - 6002.20100.0311	1.005.900		4.756.801.388	4.756.789.914	1.017.374	
11210109	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Châu Đức - 6003.20100.0184	51.903.770		2.094.510.083	2.145.242.000	1.171.853	
11210110	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - 0321.00331.9009	640.523.196		38.460.165.788	38.431.147.392	669.541.592	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
11210111	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - 080.010100.25340	255.894.458		11.528.453.260	11.681.372.900	102.974.818	
11210112	NH Quốc Tế - 622.7040.600.84258	451.428.523		12.561.979.493	12.710.280.500	303.127.516	
11210114	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN BRVT- 6000.20100.7930	28.248.850		21.378.225		49.627.075	
11210116	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh BR-VT -050.055.999	175.816.070		16.937.440.422	16.916.401.355	196.855.137	
11210117	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh BR-VT -797979	7.039.331		3.352.207.006	3.354.961.687	4.284.650	
11210120	NH TMCP Đầu Tư và Phát triển VN - CN BRVT 7601.0000.889.999	377.697.947		172.572.273.902	172.669.102.749	280.869.100	
11210121	NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM - CN BRVT	24.368.714		10.007.170.958	10.000.000.000	31.539.672	
11210122	NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN BRVT - 7601.0000.819330						
11210123	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bà Rịa	13.524.452		452.654.419	464.000.000	2.178.871	
11210124	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Vũng Tàu	13.335.309		495.629.234	439.116.600	69.847.943	
11210127	NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN BRVT - 7601.0000.912248	119.285.039		43.143	119.328.182		
113	Tiền đang chuyển						
1131	Tiền Việt Nam						
113101	Tiền VND đang chuyển tại ngân hàng						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.186.410.959		107.260.000.000	81.200.000.000	226.246.410.959	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	200.186.410.959		107.260.000.000	81.200.000.000	226.246.410.959	
128101	Tiền gửi có kỳ hạn VP Công ty	14.700.000.000		5.300.000.000	20.000.000.000		
128105	Tiền gửi có kỳ hạn 3 đến 12 tháng - VP Công ty	159.886.410.959		101.960.000.000	61.200.000.000	200.646.410.959	
128106	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng - VP Công ty	25.600.000.000				25.600.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	619.454.374.234	595.786.251.504	190.993.022.103	190.293.017.847	664.002.074.912	639.633.947.926
1311	Phải thu của khách hàng - Tiền nước	617.976.270.849	595.278.826.779	187.671.785.261	187.714.174.069	662.079.669.460	639.424.614.198
131101	Phải thu tiền nước khu vực Vũng Tàu	437.481.186.214	581.058.281.454	116.789.293.416	127.699.423.285	464.103.777.899	618.591.003.008
131102	Phải thu tiền nước khu vực Bà Rịa	116.454.034.904	523.607.470	29.494.185.240	24.477.974.892	121.758.960.965	812.323.183

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
131103	Phải thu tiền nước khu vực Long Điền	39.298.851.274	575.376.785	30.697.734.025	26.029.709.720	46.043.834.761	2.652.335.967
131104	Phải thu tiền nước khu vực Xuyên Mộc	5.269.254.378	152.612.670	7.132.867.230	6.446.273.037	10.200.857.111	4.397.621.210
131105	Phải thu tiền nước khu vực Châu Đức	19.472.944.079	12.968.948.400	3.557.705.350	3.060.793.135	19.972.238.724	12.971.330.830
131199	Phải thu tiền nước khách hàng khác						
1312	Phải thu của khách hàng - Lắp đặt	1.478.103.385	507.424.725	2.402.301.550	1.756.057.286	1.826.256.652	209.333.728
131201	Phải thu lắp đặt Văn phòng Công ty	1.478.103.385	507.424.725	2.402.301.550	1.756.057.286	1.826.256.652	209.333.728
1319	Phải thu khác của khách hàng			918.935.292	822.786.492	96.148.800	
131901	Phải thu khác Văn phòng Công ty			918.935.292	822.786.492	96.148.800	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			10.951.978.042	10.951.978.042		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			10.951.978.042	10.951.978.042		
133101	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			10.951.978.042	10.951.978.042		
136	Phải thu nội bộ	6.056.471.139	64.281.207	81.774.193	108.259.036	6.047.728.832	82.023.743
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	6.000.000.000				6.000.000.000	
136102	Vốn kinh doanh Xí nghiệp Xây Lắp	6.000.000.000				6.000.000.000	
1362	Phải thu lãi đơn vị trực thuộc	13.637.089	64.281.207	5.177.293	17.742.536	18.814.382	82.023.743
136202	Lợi nhuận phải thu Xí nghiệp Xây Lắp		64.281.207		17.742.536		82.023.743
136203	Lợi nhuận phải thu Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	13.637.089		5.177.293		18.814.382	
1363	Phải thu tiền nội bộ	42.834.050		76.596.900	90.516.500	28.914.450	
136301	Phải thu tiền nước nội bộ	42.834.050		76.596.900	90.516.500	28.914.450	
138	Phải thu khác	5.345.751.154		3.316.362.088	4.570.563.092	4.091.550.150	
1387	Phải thu lãi cổ phần	3.240.000.000		52.500.000	3.292.500.000		
138701	Phải thu lãi cổ phần	3.240.000.000		52.500.000	3.292.500.000		
1388	Phải thu khác	2.105.751.154		3.263.862.088	1.278.063.092	4.091.550.150	
138801	Phải thu khác	2.105.751.154		3.263.862.088	1.278.063.092	4.091.550.150	
141	Tạm ứng	950.000.000		949.936.798	904.633.800	995.302.998	
1411	Tạm ứng	950.000.000		949.936.798	904.633.800	995.302.998	
141101	Tạm ứng văn phòng Công ty	950.000.000		949.936.798	904.633.800	995.302.998	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
152	Nguyên liệu, vật liệu	35.018.197.928		20.314.662.641	21.230.747.731	34.102.112.838	
1521	Nguyên vật liệu chính	35.018.197.928		20.314.662.641	21.230.747.731	34.102.112.838	
152101	Nguyên vật liệu chính	35.018.197.928		20.314.662.641	21.230.747.731	34.102.112.838	
153	Công cụ, dụng cụ	55.040.876		284.690.000	272.274.894	67.455.982	
1531	Công cụ, dụng cụ	55.040.876		284.690.000	272.274.894	67.455.982	
153101	Công cụ, dụng cụ	55.040.876		284.690.000	272.274.894	67.455.982	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			82.414.214.841	82.414.214.841		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			82.414.214.841	82.414.214.841		
154101	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang SXN Văn phòng Công ty			81.980.668.121	81.980.668.121		
154102	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lắp đặt Văn phòng Công ty			427.662.679	427.662.679		
154103	Chi phí SXKD dở dang hoạt động vận hành thuê nhà máy			5.884.041	5.884.041		
211	Tài sản cố định hữu hình	1.081.125.671.159		140.488.205.647	199.221.075	1.221.414.655.731	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	231.666.296.406				231.666.296.406	
211101	Nhà cửa, vật kiến trúc	231.666.296.406				231.666.296.406	
2112	Máy móc, thiết bị	99.247.030.207		273.557.000	199.221.075	99.321.366.132	
211201	Máy móc, thiết bị	99.247.030.207		273.557.000	199.221.075	99.321.366.132	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	743.239.451.022		140.097.220.738		883.336.671.760	
211301	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	743.239.451.022		140.097.220.738		883.336.671.760	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	6.972.893.524		117.427.909		7.090.321.433	
211401	Thiết bị, dụng cụ quản lý	6.972.893.524		117.427.909		7.090.321.433	
213	TSCĐ vô hình	2.463.734.819				2.463.734.819	
2131	Quyền sử dụng đất	550.000.000				550.000.000	
213101	Quyền sử dụng đất	550.000.000				550.000.000	
2135	Phần mềm máy tính	1.913.734.819				1.913.734.819	
213501	Phần mềm máy tính	1.913.734.819				1.913.734.819	
214	Hao mòn tài sản cố định		733.240.802.302	199.221.075	19.874.485.068		752.916.066.295
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		731.327.067.483	199.221.075	19.874.485.068		751.002.331.476

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
214101	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		731.327.067.483	199.221.075	19.874.485.068		751.002.331.476
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		1.913.734.819				1.913.734.819
214301	Hao mòn tài sản cố định vô hình		1.913.734.819				1.913.734.819
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	37.838.387.984		1.620.000.000		39.458.387.984	
2221	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	37.838.387.984		1.620.000.000		39.458.387.984	
222101	Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ	18.688.387.984				18.688.387.984	
222102	Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Châu Đức	16.350.000.000		1.620.000.000		17.970.000.000	
222103	Đầu tư vào Công ty CP Thể thao, Du lịch OSC	2.800.000.000				2.800.000.000	
228	Đầu tư khác	7.864.370.900				7.864.370.900	
2281	Cổ phiếu	5.344.370.900				5.344.370.900	
228101	Cổ phiếu Công ty CP DVMT & CTĐT Vũng Tàu	5.344.370.900				5.344.370.900	
2282	Trái phiếu	2.520.000.000				2.520.000.000	
228201	Trái phiếu	2.520.000.000				2.520.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	126.731.359.293		73.899.768.181	140.818.967.205	59.812.160.269	
2411	Mua sắm TSCĐ			390.984.909	390.984.909		
241101	Mua sắm TSCĐ			390.984.909	390.984.909		
2412	Xây dựng cơ bản	126.731.359.293		73.374.212.193	140.293.411.217	59.812.160.269	
241202	Xây dựng cơ bản - Công trình tuyến ống	126.731.359.293		73.374.212.193	140.293.411.217	59.812.160.269	
2418	Sửa chữa lớn TSCĐ			134.571.079	134.571.079		
241801	Sửa chữa lớn TSCĐ			134.571.079	134.571.079		
311	Vay ngắn hạn						
3111	Vay ngắn hạn						
311101	Vay ngắn hạn VP Công ty						
31110101	Vay ngắn hạn - Ngân hàng VP Công ty						
331	Phải trả cho người bán	4.233.306.054	3.763.072.685	22.436.916.589	24.354.144.029	3.219.981.634	4.666.975.705
3311	Phải trả cho người bán	3.797.583.150	3.517.673.685	21.730.699.649	23.495.873.029	2.670.440.790	4.155.704.705
331101	Phải trả cho người bán Văn phòng Công ty	3.797.583.150	3.517.673.685	21.730.699.649	23.495.873.029	2.670.440.790	4.155.704.705
3312	Phải trả cho nhà thầu.	435.722.904	245.399.000	706.216.940	858.271.000	549.540.844	511.271.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
331201	Phải trả nhà thầu VP Công ty	435.722.904	245.399.000	706.216.940	858.271.000	549.540.844	511.271.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.746.923.753	11.297.629.115	30.036.735.362	28.452.061.308	10.078.776.767	12.044.808.075
3331	Thuế GTGT phải nộp	7.506.135.773		11.218.132.187	8.886.279.173	9.837.988.787	
333101	Thuế GTGT đầu ra sản xuất nước	7.506.135.773		10.952.041.546	8.620.188.532	9.837.988.787	
333102	Thuế GTGT đầu ra lắp đặt văn phòng			191.291.869	191.291.869		
333103	Thuế GTGT đầu ra hoạt động khác			74.798.772	74.798.772		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	240.787.980				240.787.980	
333302	Thuế nhập khẩu	240.787.980				240.787.980	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.441.279.319	6.000.000.000	7.658.235.475		8.099.514.794
333401	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.441.279.319	6.000.000.000	7.658.235.475		8.099.514.794
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.475.948.157	1.977.731.400	780.246.222		278.462.979
333501	Thuế thu nhập cá nhân		1.475.948.157	1.977.731.400	780.246.222		278.462.979
3336	Thuế tài nguyên		8.788.709	22.684.809	22.291.048		8.394.948
333601	Thuế tài nguyên		8.788.709	22.684.809	22.291.048		8.394.948
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			58.387.121	58.387.121		
333701	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			58.387.121	58.387.121		
3338	Các loại thuế khác						
333801	Thuế môn bài						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.371.612.930	10.759.799.845	11.046.622.269		3.658.435.354
333901	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		3.371.612.930	10.759.799.845	11.046.622.269		3.658.435.354
334	Phải trả người lao động		16.132.392.342	21.105.241.536	28.555.736.000		23.582.886.806
3341	Phải trả công nhân viên		16.132.392.342	21.105.241.536	28.555.736.000		23.582.886.806
334101	Tiền lương sản xuất nước		16.132.392.342	21.105.241.536	28.555.736.000		23.582.886.806
335	Chi phí phải trả		4.078.780.200	14.545.327.436	15.577.241.772		5.110.694.536
3351	Chi phí phải trả		4.078.780.200	14.545.327.436	15.577.241.772		5.110.694.536
335101	Trích trước chi phí nước thô		4.078.780.200	13.857.679.800	14.147.145.000		4.368.245.400
335102	Trích trước chi phí bảo vệ tài nguyên rừng			687.647.636	1.430.096.772		742.449.136
335108	Chi phí trích trước khác						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
336	Phải trả nội bộ	16.279.843.259	84.654.328	50.499.079.212	71.832.822.785		5.138.554.642
3363	Phải trả tiền doanh thu nội bộ	16.279.843.259	84.654.328	50.499.079.212	71.832.822.785		5.138.554.642
336302	Phải trả tiền doanh thu nội bộ Xí nghiệp Xây Lắp	16.279.843.259		50.414.424.884	71.282.003.318		4.587.735.175
336303	Phải trả tiền doanh thu nội bộ Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu		84.654.328	84.654.328	550.819.467		550.819.467
338	Phải trả, phải nộp khác		6.735.270.799	9.422.428.957	4.537.384.126	2.583.000	1.852.808.968
3381	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			3.122.564.652	3.119.981.652	2.583.000	
338101	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			3.122.564.652	3.119.981.652	2.583.000	
3382	Kinh phí công đoàn		190.000.000	380.000.000	190.000.000		
338201	Kinh phí công đoàn		190.000.000	380.000.000	190.000.000		
3388	Phải trả, phải nộp khác		6.545.270.799	5.919.864.305	1.227.402.474		1.852.808.968
338801	Cổ tức phải trả						
338802	Phí nước thải được hưởng		1.532.238.415	906.831.921	1.227.402.474		1.852.808.968
338803	Phải trả, phải nộp khác		5.013.032.384	5.013.032.384			
341	Vay và nợ thuê tài chính		9.593.203.943	157.265.638	157.265.638		9.593.203.943
3412	Vay dài hạn đến hạn trả		3.774.375.337		157.265.638		3.931.640.975
341202	Vay dài hạn đến hạn trả NH Phát triển		3.774.375.337		157.265.638		3.931.640.975
3413	Vay dài hạn		5.818.828.606	157.265.638			5.661.562.968
341302	Vay dài hạn NH Phát triển		5.818.828.606	157.265.638			5.661.562.968
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.487.007.378	6.080.687.000	4.000.000.000		1.406.320.378
3531	Quỹ khen thưởng		2.367.381.879	5.549.837.000	4.000.000.000		817.544.879
353101	VPCông ty		2.367.381.879	5.549.837.000	4.000.000.000		817.544.879
35310101	Quỹ khen thưởng VPCông ty		2.367.381.879	5.549.837.000	4.000.000.000		817.544.879
3532	Quỹ phúc lợi		1.119.625.499	530.850.000			588.775.499
353201	VPCông ty		1.119.625.499	530.850.000			588.775.499
35320101	Quỹ phúc lợi VPCông ty		1.119.625.499	530.850.000			588.775.499
411	Nguồn vốn kinh doanh		631.611.402.000				631.611.402.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		630.000.000.000				630.000.000.000
411101	Vốn đầu tư của Nhà Nước		228.367.330.000				228.367.330.000
411102	Vốn đầu tư của cổ đông ngoài		401.632.670.000				401.632.670.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		1.611.402.000				1.611.402.000
411201	Thặng dư vốn cổ phần		1.611.402.000				1.611.402.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		45.926.653.328				45.926.653.328
4141	Quỹ đầu tư phát triển		45.926.653.328				45.926.653.328
414101	Quỹ đầu tư phát triển		42.983.403.022				42.983.403.022
414102	Quỹ dự phòng tài chính kết chuyển		2.943.250.306				2.943.250.306
421	Lợi nhuận chưa phân phối		95.139.672.959	59.679.261.061	115.190.121.488		150.650.533.386
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		6.713.777.092				6.713.777.092
421101	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		6.713.777.092				6.713.777.092
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		88.425.895.867	59.679.261.061	115.190.121.488		143.936.756.294
421201	Lợi nhuận Sản xuất nước năm nay - VP Công ty		88.425.895.867	50.150.195.341	105.661.055.768		143.936.756.294
421202	Lợi nhuận Lắp đặt năm nay - VP Công ty			5.374.968.404	5.374.968.404		
421203	Lợi nhuận khác năm nay - VP Công ty			4.131.177.487	4.131.177.487		
421204	Lợi nhuận năm nay Xí nghiệp Xây Lắp			17.742.536	17.742.536		
421205	Lợi nhuận năm nay Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu			5.177.293	5.177.293		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			174.415.500.886	174.415.500.886		
5111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			173.833.092.886	173.833.092.886		
511101	Doanh thu Sản xuất nước			166.840.535.821	166.840.535.821		
511102	Doanh thu Lắp đặt			6.925.951.065	6.925.951.065		
511103	Doanh thu cung cấp nước nội bộ			66.606.000	66.606.000		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			495.000.000	495.000.000		
511301	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận hành nhà máy nước			495.000.000	495.000.000		
5118	Doanh thu khác			87.408.000	87.408.000		
511801	Doanh thu khác			87.408.000	87.408.000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.482.379.317	3.482.379.317		
5151	Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh			52.500.000	52.500.000		
515101	Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh, đầu tư (cổ tức)			52.500.000	52.500.000		
5154	Thu lãi tiền gửi			3.429.879.317	3.429.879.317		
515401	Thu lãi tiền gửi			3.429.879.317	3.429.879.317		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			28.009.756.834	28.009.756.834		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			28.009.756.834	28.009.756.834		
621101	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Sản xuất nước			27.664.422.604	27.664.422.604		
621102	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Lắp đặt			345.334.230	345.334.230		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			31.496.056.400	31.496.056.400		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			31.496.056.400	31.496.056.400		
622101	Chi phí nhân công trực tiếp Sản xuất nước			31.407.843.910	31.407.843.910		
622102	Chi phí nhân công trực tiếp Lắp đặt			82.328.449	82.328.449		
622103	Chi phí nhân công trực tiếp vận hành thuê nhà máy			5.884.041	5.884.041		
627	Chi phí sản xuất chung			23.161.455.075	23.161.455.075		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			23.161.455.075	23.161.455.075		
627102	Chi phí vật liệu			480.886.511	480.886.511		
627103	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.260.844.827	1.260.844.827		
627104	Chi phí khấu hao TSCĐ			19.186.994.478	19.186.994.478		
627105	Chi phí dịch vụ mua ngoài			869.165.005	869.165.005		
627106	Chi phí bằng tiền khác			1.363.564.254	1.363.564.254		
632	Giá vốn hàng bán			82.414.214.841	82.414.214.841		
6321	Giá vốn hàng bán			82.414.214.841	82.414.214.841		
632101	Giá vốn hàng bán Sản xuất nước			81.980.668.121	81.980.668.121		
632102	Giá vốn hàng bán Lắp đặt			427.662.679	427.662.679		
632103	Giá vốn hàng bán khác			5.884.041	5.884.041		
635	Chi phí hoạt động tài chính						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6351	Chi phí về hoạt động tài chính						
635101	Lãi tiền vay						
641	Chi phí bán hàng			16.618.986.746	16.618.986.746		
6411	Chi phí bán hàng			16.618.986.746	16.618.986.746		
641101	Chi phí nhân viên			262.272.728	262.272.728		
641102	Chi phí lắp đặt đồng hồ (không thu tiền)			3.866.667.850	3.866.667.850		
641105	Chi phí bảo hành			5.846.951.565	5.846.951.565		
641106	Chi phí cải tạo, sửa chữa nhỏ đường ống			6.125.060.223	6.125.060.223		
641107	Chi phí bằng tiền khác			518.034.380	518.034.380		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.975.509.934	12.975.509.934		
6421	Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.975.509.934	12.975.509.934		
642101	Chi phí nhân viên quản lý			3.179.373.297	3.179.373.297		
642102	Chi phí vật liệu quản lý			290.872.719	290.872.719		
642103	Chi phí đồ dùng văn phòng			726.079.120	726.079.120		
642104	Chi phí khấu hao TSCĐ			687.490.590	687.490.590		
642105	Thuế, phí và lệ phí			220.997.010	220.997.010		
642107	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.976.103.041	3.976.103.041		
642108	Chi phí bằng tiền khác			3.894.594.157	3.894.594.157		
711	Thu nhập khác			252.987.720	252.987.720		
7111	Thu nhập khác			252.987.720	252.987.720		
711107	Thu nhập tiền bán điện			252.987.720	252.987.720		
811	Chi phí khác			253.203.550	253.203.550		
8111	Chi phí khác			253.203.550	253.203.550		
811104	Chi phí bất thường khác			253.203.550	253.203.550		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.658.235.475	7.658.235.475		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.658.235.475	7.658.235.475		
821101	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.658.235.475	7.658.235.475		
911	Xác định kết quả kinh doanh			224.353.311.861	224.353.311.861		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			220.530.536.824	220.530.536.824		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
911101	Kết quả hoạt động Sản xuất nước			212.956.811.669	212.956.811.669		
911102	Kết quả hoạt động Sản xuất lắp đặt			6.925.951.065	6.925.951.065		
911103	Kết quả hoạt động cung ứng dịch vụ (vận hành nhà máy)			647.774.090	647.774.090		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			3.482.379.317	3.482.379.317		
911201	Kết quả hoạt động tài chính			3.482.379.317	3.482.379.317		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			340.395.720	340.395.720		
911301	Kết quả hoạt động bất thường			340.395.720	340.395.720		
	Tổng cộng:	2.156.941.074.090	2.156.941.074.090	1.999.772.672.482	1.999.772.672.482	2.284.216.879.731	2.284.216.879.731

Người lập
(Ký, họ tên)



Dinh Chi Quynh Trang



Nguyễn Quốc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VẦN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	Áp Ngọc Hà, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	17,76%	17,76%	17,76%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Đường Lê Lợi, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱ⁾	Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	5,94%	5,94%	5,94%

- (i) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ít hơn 20% nhưng Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc	Thôn Thanh Sơn, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VẤN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Châu Đức	Thôn Thạch Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Sản xuất nước	Khu phố 4, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	181.872.402	76.709.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.167.602.253	4.872.187.524

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VẤN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đang chuyển		57.270.115
Các khoản tương đương tiền ^(*)		97.335.520.548
Cộng	4.349.591.956	102.341.687.335

^(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	200.646.410.959	200.646.410.959	180.050.000.000	180.050.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	200.646.410.959	200.646.410.959	180.050.000.000	180.050.000.000
Dài hạn	28.120.000.000	28.120.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	25.600.000.000	25.600.000.000	-	-
Trái phiếu	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000
Cộng	228.766.410.959	228.766.410.959	182.570.000.000	182.570.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	39.458.387.984	-	37.838.387.984	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ ⁽ⁱ⁾	18.688.387.984	-	18.688.387.984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) ⁽ⁱⁱ⁾	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱⁱⁱ⁾	17.970.000.000	-	16.350.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu ^(iv)	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Cộng	44.802.758.884	-	43.182.758.884	-

⁽ⁱ⁾ Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ 18.688.387.984 VND tương đương 7.103.304 cổ phiếu, chiếm 17,76% vốn điều lệ.

⁽ⁱⁱ⁾ Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 17.970.000.000 VND tương đương 1.782.000 cổ phiếu, chiếm 5,94% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VẤN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (iv) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ		
Cung cấp nước	1.288.664.000	139.756.500
Cổ tức phải trả		
Cổ tức được chia		
Cung cấp dịch vụ	87.408.000	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu		
Cổ tức được chia	52.500.000	
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức		
Cung cấp dịch vụ vận hành	495.000.000	495.000.000
Lãi tiền cho vay		
Cổ tức được chia	3.240.000.000	1.620.000.000
Bán vật tư		

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng		
Phải thu khách hàng cung cấp nước	22.655.055.262	19.312.814.359
Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt	1.826.256.653	1.111.585.750
Phải thu các khách hàng khác	96.148.800	195.373.200
Cộng	24.577.460.714	20.619.773.309

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist		
	478.545.000	350.000.000
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn		
	1.409.285.500	1.065.285.500
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thịnh Long		
		360.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel		
		803.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Phúc Gia		
	549.540.844	
Các nhà cung cấp khác		
	782.610.290	598.866.000
Cộng	3.219.981.634	3.177.151.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.071.170.150	-	5.195.766.015	-
Phải thu lãi cổ phần				
Tạm ứng	995.302.998			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.963.000	-	16.399.000	-
Cộng	5.089.436.148	-	5.212.165.015	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.102.112.838	-	34.654.595.541	-
Công cụ, dụng cụ	67.455.982	-	61.603.876	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Cộng	34.169.568.820	-	34.279.015.705	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	231.666.296.406	99.247.030.207	743.239.451.022	6.972.893.524	1.081.125.671.159
Đầu tư XDCB hoàn thành		273.557.000	140.097.220.738	117.427.909	140.488.205.647
Thanh lý, nhượng bán		199.221.075			199.221.075
Số cuối quý	231.666.296.406	99.321.366.132	883.336.671.760	7.090.321.433	1.221.414.655.731
<i>Trong đó:</i>					

Giá trị hao mòn	Tổng cộng
Số đầu quý	731.327.067.483
Khấu hao trong quý	19.874.485.068
Thanh lý, nhượng bán	199.221.075
Số cuối quý	751.002.331.476

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu quý		349,798,603,676			
Số cuối quý		470,412,324,255			

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý hồ sơ	Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Số cuối quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Giá trị hao mòn				
Số đầu quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Số cuối quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Giá trị còn lại				
Số đầu quý	-	-	-	-
Số cuối quý	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên công trình	Số dư đầu kỳ	Phát sinh	Tăng TSCĐ	Số dư cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		390,984,909	390,984,909	
Số : 83/2018 Tuyến ống HDPE D110 hẻm 97 Phước Thắng-VT.	(61)			(61)
Số : 06/2017 Tuyến ống PVC D220 và PE D63 đường Bình Giã - P8-VT	804,846,230	1,646,577,227	2,405,892,889	
Số : 12/2018 Tuyến ống gang D400 đ. Tr.C.Định (Từ SN 290 đến hẻm 378)	808,931,191	689,006,741	1,489,834,314	
Số : 35/2018 tuyến ống HDPE D225 đường 27/4 từ CMT8 đến P.Ngọc Thạch.	851,127,937	3,618,133		854,746,070

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VẤN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số : 37/2018 Tuyến ống gang D400 đường Trương Công Định (Từ số 378 đến 472)	789,073,134	642,456,513	1,429,261,084	
Số : 50/2018 Tuyến ống HDPE D450 từ ngã 3 Long Sơn đến khu lọc hóa dầu	13,700,920,129	429,859,303		14,130,779,432
Số : 64/2017 Tuyến ống D1200-1000 từ NM hồ Đá Đen đến vòng xoay 51B-VT	107,335,989,015	65,494,155,782	131,688,349,514	41,136,795,283
Số : 69/2018 Tuyến ống HDPE D110 từ ngã 3 QL56 đến hẻm 172 TT Ngã Giao-CD.	76,129,155	14,722,914		90,852,069
Số : 70/2018 Tuyến ống gang D400 đường Trương Công Định (Từ số 472 đến đường Nguyễn An Ninh)	729,037,425	627,978,351	1,351,068,531	
Số : 77/2018 Tuyến ống gang D600 từ đường 30/4 đến trạm tăng áp VT.	418,320,133			418,320,133
Số : 84/2018 Tuyến ống HDPE D110 khu đô thị mới Nam QL 51-BR	1,070,432,232	202,291,237		1,158,447,404
Số : 98/2017 Tuyến ống HDPE D110 đường Nguyễn Thị Minh Khai, P8-VT	40,222,596	158,351,106	198,573,702	
Số : T1730877B Tuyến ống PE D63 bên trái đường Lê Trọng Tấn-xã Tân Hưng-BR	40,703,865			40,703,865
Số : T1846930C Tuyến ống PE D63 đường 30/4 TT Ngã Giao-Châu Đức.	37,617,408			37,617,408
Số : T1916882B Tuyến ống PE D63 Hương lộ 2 (sau TTâm nuôi chó)	28,008,904			28,008,904
Số : 11/2019 Lắp van giảm áp lấy nước sạch của TT nước sạch, QL55-BC-XM.		109,003,353		109,003,353
Số : 12/2019 Tuyến ống HDPE D280 từ NN Trung Dinh đến quán Trung Cua BR.		566,219,012		566,219,012
Số : 22/2019 Tuyến ống HDPE D160 thôn Bến Diệp-xã Long Sơn-VT.		554,609,083		554,609,083
Số : 48/2018 Lắp đồng hồ phân vùng tách mạng Long Hải		324,673,216		324,673,216
Số : 56/2017 Tuyến ống HDPE D315, D225, D63-Đường T.C.Định(từ ngã 6 đến đường Q.Trung)		1,549,305,124	1,534,240,704	
Số : 80/2018 Công trình cầu đỡ đường ống nước D1000 qua sông cầu Cò May		254,545,455		254,545,455
Số : T1900364B Tuyến PE D63 đường tổ hợp Lọc hóa dầu LS, thôn Rạch giá-LS.		38,295,223		38,295,223
Số T1936347B Tuyến ống PE D63 đường vào tổ hợp hóa dầu MN-Long Sơn BR		44,400,073		44,400,073
Số T1940432C Tuyến ống PE D63 trường THCS Kim Long-CD.		24,144,347		24,144,347
Cộng	126,731,359,293	70,300,002,216	140,488,205,647	59,812,160,269

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần HAWACO miền Nam	821.865.000	475.750.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	194.700.000	1.441.078.650

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lan Thanh		3.096.588.524
Công ty TNHH kiểm toán FAC	511.271.000	
Các nhà cung cấp khác	3.139.139.705	5.882.885.501
Cộng	3.666.975.705	10.896.302.675

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Mã số	Nội dung	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	(11,672,586,040)	1,834,597,253		(9,837,988,787)
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu	(240,787,980)			(240,787,980)
31	- Thuế xuất khẩu (33331)				
32	- Thuế nhập khẩu (33332)	(240,787,980)			(240,787,980)
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,336,242,827	14,127,276,820	18,364,004,853	8,099,514,794
50	5. Thuế Thu nhập cá nhân	819,475,842	3,986,761,066	4,527,773,929	278,462,979
60	6. Thuế tài nguyên	8,798,547	50,327,688	50,731,287	8,394,948
70	7. Thuế nhà đất		58,387,121	58,387,121	
71	- Thuế nhà đất		58,387,121	58,387,121	
72	- Tiền thuê đất				
80	8. Các loại thuế khác - Thuế môn bài		8,000,000	8,000,000	
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác	3,227,666,125	21,400,727,599	20,969,958,370	3,658,435,354
AA	Tổng cộng	4,478,809,321	41,466,077,547	43,978,855,560	1,966,031,308

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước	05%
- Thi công, lắp đặt	10%

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác	01%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất	03%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m³ nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí nước thô	4.368.245.400	6.527.167.900
Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng	742.449.136	667.616.716
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác		155.547.938
Cộng	<u>5.110.694.536</u>	<u>7.350.332.554</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	3.192.551.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ – Cổ tức phải trả		3.192.551.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.852.808.968	67.450.092.741
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế và thất		38.613.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VẤN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
nghiệp		
Cổ tức phải trả		59.807.449.000
Tiền đền bù hỗ trợ di dời		5.013.032.384
Phí nước thải được hưởng	1.852.808.968	2.590.997.557
Cộng	1.852.808.968	70.642.643.741

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**17a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		24.029.941.414
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾		10.700.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾		4.329.941.414
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Vũng Tàu ⁽ⁱⁱⁱ⁾		9.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	3.931.640.975	3.774.375.337
Cộng	3.931.640.975	27.804.316.751

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.406.320.378	11.327.709.717
Cộng	1.406.320.378	11.327.709.717

17. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	228.367.330.000	228.367.330.000
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	66.226.520.000	66.226.520.000
Các cổ đông khác	335.406.150.000	335.406.150.000
Cộng	630.000.000.000	630.000.000.000

19c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.000.000	63.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.000.000	63.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VẤN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông	63.000.000	63.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.000.000	63.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.000.000	63.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp**Nợ khó đòi đã xử lý**

Công ty có nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến khoản nợ phải thu tiền lắp đặt của Trung tâm thương mại Châu Đức với số tiền 130.708.100 VND đã được xóa sổ do Trung tâm này đã giải thể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	166.890.964.864	153.768.528.611
Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt	6.925.951.065	541.510.569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.000.000	495.000.000
Doanh thu khác	87.408.000	
Cộng	174.311.915.929	154.805.039.180

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	81.980.668.121	72.500.665.892
Giá vốn của lắp đặt	427.662.679	313.404.211
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	5.884.041	6.569.781
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	82.414.214.841	72.820.639.884

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.429.879.317	6.776.963.950
Lãi tiền cho vay		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Cổ tức được chia	52.500.000	1.620.000.000
Cộng	3.482.379.317	8.396.963.950

4. Chi phí bán hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VĂN PHÒNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Chi phí vật liệu, bao bì	3.932.259.429	3.902.841.925
Chi phí bảo hành	5.835.687.565	5.037.468.310
Chi phí sửa chữa, cải tạo đường ống	5.030.015.122	4.774.163.411
Các chi phí khác	512.139.380	440.783.273
Cộng	15.310.101.496	14.155.256.919
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Chi phí cho nhân viên	3.179.373.297	2.573.349.058
Chi phí vật liệu quản lý	290.872.719	272.964.944
Chi phí đồ dùng văn phòng	726.079.120	492.358.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.490.590	831.773.491
Thuế, phí và lệ phí	220.997.010	99.772.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.976.103.041	3.588.903.700
Các chi phí khác	3.894.594.157	1.956.872.018
Cộng	12.975.509.934	9.815.994.094
6. Thu nhập khác		
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập do chuyển nhượng vật tư		
Thu tiền điện	252.987.720	229.255.080
Các khoản thu nhập khác		
Cộng	252.987.720	229.255.080
7. Chi phí khác		
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	
Giá vốn thanh lý vật tư		
Giá vốn tiền điện	252.987.720	240.908.607
Chi phí khác	215.830	
Cộng	253.203.550	240.224.607

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 18 tháng 7 năm 2019


Đinh Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu
Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng
Nguyễn Lương Điền
Tổng Giám đốc